

TS. LÊ QUỐC HÀM

TỬ VI LUẬN GIẢI hôn nhân



Nhà xuất bản Thời Đại

TS. LÊ QUỐC HÀM



TỬ VI LUẬN GIẢI HÔN NHÂN



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Vài lời phi lộ cùng các đôi nam nữ

Hôn nhân là việc rất quan trọng, liên quan đến nền tảng hạnh phúc gia đình. Trong cuộc sống, hạnh phúc gia đình là điều ai cũng mong muốn, phàm làm người phải lấy can thường làm đạo trọng, cho nên không những là phải chọn tông, kén giống (nói về khía cạnh sinh lý) cho kỹ càng, xem tính xem nét na (nói về khía cạnh tâm lý), của hai bên trai gái (trai tài, gái sắc), song lại còn cần phải so đôi tuổi (xem xét một cách tổng thể) nữa.

Trai thì chọn lựa gái sắc nét, đức hiền và số mệnh giờ ... ngày ... tháng ... năm ... sinh hợp để được yên vui gia đình và có con nối hậu (nối dõi tông đường); *Gái* thì lựa chọn trai có tài và số mệnh giờ ... ngày ... tháng ... năm ... sinh tốt để gửi phận trao duyên một đời được yên vui.

Quan niệm cổ nhân theo tục lệ: *Nhất là cao lễ để thưa; Nhì là phải được người đưa, người chiêu.* Thường các bậc cha mẹ phải nhờ “thầy” coi hộ tuổi để quyết định lương duyên con cái, nhưng nếu gặp “thầy học mót” thì thật lợi bất cập hại, tiền mất tật mang.

Trong thực tế, nhiều bạn trẻ mắc sai lầm là yêu theo cảm tính mà chưa thận trọng trong việc chọn bạn đời, bởi thế cho nên có cảnh: lộn xộn nội gia, người sinh ly kẻ từ biệt đôi đường. Ôi thôi! cái thảm trạng ấy chất đầy non, bởi không ai chỉ dẫn thấu đáo.

Cho nên trong cẩm nang này sẽ giúp các bạn tự mình xem, nghiên cứu lấy (tự luận), để tìm bạn trăm năm không cần phải hỏi ai, chỉ thông qua bằng hai phương pháp xem Ngũ hành và Bát quái, mà bản chất chính là xem đôi Nam Nữ có hợp nhau không về tâm, sinh lý để xây dựng hạnh phúc gia đình trọn đời đầu bạc răng long.

Mấy vần quẻ phải đẹp - Đào hoa

Xuân đến rồi, sắc đẹp cứ trôi,
 Hồng nhan chi lắm thế nhân ơi!
 Số trời định sẵn, ai tránh khỏi?
 Deo bám đời tôi, phận bạc với!

Đông qua, đào nở đón xuân sang,

Lễ nhạc trâu cau tiếp họ hàng,

Chú rể, nàng dâu thúc ép lấy,

Cưới hỏi làm chi quá bề bàng!

Hoa rơi, liễu rũ chốn khuê phòng,
 Nước mắt hai hàng, dạ ngóng trông,
 Há chi thân một chia đôi được,
 Hôn nhân nhạt gổ bởi tơ hồng!

Má hồng son phấn thật bảnh bao,

Áo dài tha thướt, nhãn cười trao,

Tâm hợp ý đồng đầu, chẳng có,

Đăng ký kết hôn vậy được sao?

Chẳng có mặt trời má cứ hồng,

Răng đều hạt dẻ, đáy lưng ong,

Hồng nhan phận gái trời phú sẵn,

Vừa kén, vừa chê chẳng được chồng!

Em tưởng mình xinh điểm đứng đầu,

Tứ nơi lui tới tiếp trâu cau,

Biu môi, nhếch mép, đầu em lắc,

Khi tuổi hết xuân, dạ mới sầu!

Bày vẽ làm chi tốn kém nhiều,

Mâm đây, cỗ lớn, bụng chẳng yêu,

Chung chần, chung gối đầu có chú,

Duyên nợ trăm năm ấy tiêu điều!

Xem lại mình đi người đẹp ơi,

Son phấn, dung nhan chỉ một thời,

Hiền, thảo, nét na thì mới quý,

Mặt nhân, má hóp thế là thôi!

Than vãn làm chi đứng sinh thành,

Ngang đôi, vừa lứa tiệc yến anh,

Thông lệ nôi nào úp vung ấy,

Trai tài, gái sắc thế là nhanh!

Tài liệu được sắp xếp như trình bày trong trang mục lục. Quý đọc giả hãy lấy một tờ giấy trắng, ghi những thông số của đối tượng và lần theo các mục trong tài liệu, ghi ra các đặc điểm của chính họ lên trang giấy và tự luận. Tin rằng tài liệu sẽ giúp ích phần nào cho quý đọc giả về Hôn nhân.

Tác giả

PHẦN THỨ NHẤT

LUẬN VỀ ĐỜI NGƯỜI

(Con người-tuổi-cung-mạng)

I. VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CON NGƯỜI KHI SINH RA

1. Đặc điểm của con người theo bát trạch Tam nguyên
(định hướng kết duyên):

Năm sinh	Cung mệnh	Cung phi		Mạng cốt tình
		Nam	Nữ	
a. Trung nguyên:				
1924. Giáp Tí	Chấn	Tốn	Khôn	Hải trung Kim, khắc bình địa Mộc
1925. Ất Sửu	Tốn	Chấn	Chấn	
1926. Bính Dần	Khâm	Khôn	Tốn	Lư trung Hòa, khắc Kiếm phong Kim
1927. Đinh Mão	Càn	Khâm	Cấn	
1928. Mậu Thìn	Đoài	Ly	Càn	Đại lâm Mộc, khắc đại trạch Thổ
1929. Kỷ Tỵ	Cấn	Cấn	Đoài	
1930. Canh Ngọ	Ly	Đoài	Cấn	Lộ bàng Thổ, khắc tuyền trung Thủy
1931. Tân Mùi	Khâm	Càn	Ly	
1932. Nhâm Thân	Khôn	Khôn	Khâm	Kiểm phong Kim, khắc phúc đăng Hỏa
1933. Quý Dậu	Chấn	Tốn	Khôn	
1934. Giáp Tuất	Càn	Chấn	Chấn	Sơn đầu Hỏa, khắc sa trung Kim
1935. Ất Hợi	Đoài	Khôn	Tốn	
1936. Bính Tí	Cấn	Khâm	Cấn	Giáng hạ Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
1937. Đinh Sửu	Ly	Ly	Càn	
1938. Mậu Dần	Khâm	Cấn	Đoài	Thành đầu Thổ, khắc thiên hà Thủy
1939. Kỷ Mão	Khôn	Đoài	Cấn	
1940. Canh Thìn	Chấn	Càn	Ly	Bạch lập Kim, khắc phúc đăng Hỏa
1941. Tân Tỵ	Tốn	Khôn	Khâm	
1942. Nhâm Ngọ	Ly	Tốn	Khôn	Dương liễu Mộc, khắc lộ bàng Thổ
1943. Quý Mùi	Càn	Chấn	Chấn	
1944. Giáp Thân	Khôn	Khôn	Tốn	Tuyền trung Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
1945. Ất Dậu	Chấn	Khâm	Cấn	Hỏa

1946. Bính Tuất	Tôn	Ly	Càn	Óc thượng Thổ, khắc thiên hà Thủy
1947. Đinh Hợi	Cấn	Cấn	Đoài	
1948. Mậu Tý	Càn	Đoài	Cấn	Thích lịch Hỏa, khắc thiên hà Thủy
1949. Kỷ Sửu	Đoài	Càn	Ly	
1950. Canh Dần	Cấn	Khôn	Khâm	Tùng bách Mộc, khắc lộ bàng Thổ
1951. Tân Mão	Ly	Tôn	Khôn	
1952. Nhâm Thìn	Khâm	Chấn	Chấn	Trường lưu Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
1953. Quý Tỵ	Khôn	Khôn	Tôn	
1954. Giáp Ngọ	Ly	Khâm	Cấn	Sa trung Kim, khắc thạch Lựu Mộc
1955. Ất Mùi	Khâm	Ly	Càn	
1956. Bính Thân	Khôn	Cấn	Đoài	Sơn hạ Hỏa, khắc thích lịch Hỏa
1957. Đinh Dậu	Chấn	Đoài	Cấn	
1958. Mậu Tuất	Tôn	Càn	Ly	Bình địa Mộc, khắc sa trung Kim
1959. Kỷ Hợi	Cấn	Khôn	Khâm	
1960. Canh Tý	Càn	Tôn	Khôn	Bích thượng Thổ, khắc thiên hà Thủy
1961. Tân Sửu	Đoài	Chấn	Chấn	
1962. Nhâm Dần	Cấn	Khôn	Tôn	Kim bạch Kim, khắc lư trung Hỏa
1963. Quý Mão	Ly	Khâm	Cấn	
1964. Giáp Thìn	Tôn	Ly	Càn	Phúc đăng Hỏa, khắc xoa xuyên Kim
1965. Ất Tỵ	Đoài	Cấn	Đoài	
1966. Bính Ngọ	Càn	Đoài	Cấn	Thiên hà Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
1967. Đinh Mùi	Đoài	Càn	Ly	
1968. Mậu Thân	Cấn	Khôn	Khâm	Đại trạch Thổ, khắc thiên hà Thủy
1969. Kỷ Dậu	Ly	Tôn	Khôn	
1970. Canh Tuất	Khâm	Chấn	Chấn	Xoa xuyên Kim, khắc đại lâm Mộc
1971. Tân Hợi	Khôn	Khôn	Tôn	
1972. Nhâm Tý	Chấn	Khâm	Cấn	Tang đồ Mộc, khắc óc thượng Thổ
1973. Quý Sửu	Tôn	Ly	Càn	
1974. Giáp Dần	Cấn	Cấn	Đoài	Đại kê Thủy, khắc sơn hạ Hỏa
1975. Ất Mão	Ly	Đoài	Cấn	
1976. Bính Thìn	Khâm	Càn	Ly	Sa trung Thổ, khắc dương liễu Mộc
1977. Đinh Tỵ	Khôn	Khôn	Khâm	
1978. Mậu Ngọ	Chấn	Tôn	Khôn	Thiên thượng Hỏa, khắc sa trung Kim
1979. Kỷ Mùi	Tôn	Chấn	Chấn	
1980. Canh Thân	Khôn	Khôn	Tôn	Thạch lựu Mộc, khắc bích thượng Thổ
1981. Tân Dậu	Càn	Khâm	Cấn	

1982. Nhâm Tuất	Đoài	Ly	Cần	Đại hải Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
1983. Quý Hợi	Cần	Cần	Đoài	
b. Hạ nguơn:				
1984. Giáp Tí	Chấn	Đoài	Cần	Hải trung Kim, khắc bình địa Mộc
1985. Ất Sửu	Khâm	Khôn	Khâm	
1986. Bính Dần	Khâm	Khôn	Khâm	Lư trung Hỏa, khắc kiếm phong Kim
1987. Đinh Mão	Cần	Tốn	Khôn	
1988. Mậu Thìn	Đoài	Chấn	Chấn	Đại lâm Mộc, khắc đại trạch Thổ
1989. Kỷ Tỵ	Cần	Khôn	Tốn	
1990. Canh Ngọ	Ly	Khâm	Cần	Lộ bàng Thổ, khắc tuyên trung Thủy
1991. Tân Mùi	Khâm	Ly	Cần	
1992. Nhâm Thân	Khôn	Cần	Đoài	Kiếm phong Kim, khắc phúc đăng Hỏa
1993. Quý Dậu	Chấn	Đoài	Cần	
1994. Giáp Tuất	Cần	Cần	Ly	Sơn đầu Hỏa, khắc sa trung Kim
1995. Ất Hợi	Đoài	Khôn	Khâm	
1996. Bính Tí	Cần	Tốn	Khôn	Giáng hạ Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
1997. Đinh Sửu	Ly	Chấn	Chấn	
1998. Mậu Dần	Khâm	Khôn	Tốn	Thành đầu Thổ, khắc thiên hà Thủy
1999. Kỷ Mão	Khôn	Khâm	Cần	
2000. Canh Thìn	Chấn	Ly	Cần	Bạch lạp Kim, khắc phúc đăng Hỏa
2001. Tân Tỵ	Tốn	Cần	Đoài	
2002. Nhâm Ngọ	Ly	Đoài	Cần	Dương liễu Mộc, khắc lộ bàng Thổ
2003. Quý Mùi	Cần	Cần	Ly	
2004. Giáp Thân	Khôn	Khôn	Khâm	Tuyên trung Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
2005. Ất Dậu	Chấn	Tốn	Khôn	
2006. Bính Tuất	Tốn	Chấn	Chấn	Óc thượng Thổ, khắc thiên hà Thủy
2007. Đinh Hợi	Cần	Khôn	Tốn	
2008. Mậu Tí	Cần	Khâm	Cần	Thích lịch Hỏa, khắc thiên hà Thủy
2009. Kỷ Sửu	Đoài	Ly	Cần	
2010. Canh Dần	Cần	Cần	Đoài	Tùng bách Mộc, khắc lộ bang Thổ
2011. Tân Mão	Ly	Đoài	Cần	
2012. Nhâm Thìn	Khâm	Cần	Ly	Trường lưu Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
2013. Quý Tỵ	Khôn	Khôn	Khâm	
2014. Giáp Ngọ	Ly	Tốn	Khôn	Sa trung Kim, khắc thạch lựu Mộc
2015. Ất Mùi	Khâm	Chấn	Chấn	

2016. Bính Thân	Khôn	Khôn	Tốn	Sơn hạ Hỏa, khắc thích lịch Hỏa
2017. Đinh Dậu	Chấn	Khâm	Cấn	
2018. Mậu Tuất	Tốn	Ly	Càn	Bình địa Mộc, khắc sát rung Kim
2019. Kỷ Hợi	Cấn	Cấn	Đoài	
2020. Canh Tí	Càn	Đoài	Cấn	Bích thượng Thổ, khắc thiên hà Thủy
2021. Tân Sửu	Đoài	Càn	Ly	
2022. Nhâm Dần	Cấn	Khôn	Khâm	Kim bạch Kim, khắc lưu trung Hỏa
2023. Quý Mão	Ly	Tốn	Khôn	
2024. Giáp Thìn	Tốn	Chấn	Chấn	Phúc đăng Hỏa, khắc xoa xuyên Kim
2025. Ất Tỵ	Đoài	Khôn	Tốn	
2026. Bính Ngọ	Càn	Khâm	Cấn	Thiên hà Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
2027. Đinh Mùi	Đoài	Ly	Càn	
2028. Mậu Thân	Cấn	Cấn	Đoài	Đại trạch Thổ, khắc thiên hà Thủy
2029. Kỷ Dậu	Ly	Đoài	Cấn	
2030. Canh Tuất	Khâm	Càn	Ly	Xoa xuyên Kim, khắc đại lâm Mộc
2031. Tân Hợi	Khôn	Khôn	Khâm	
2032. Nhâm Tí	Chấn	Tốn	Khôn	Tang đồ Mộc, khắc ốc thượng Thổ
2033. Quý Sửu	Tốn	Chấn	Chấn	
2034. Giáp Dần	Cấn	Khôn	Tốn	Đại khô Thủy, khắc sơn hạ Hỏa
2035. Ất Mão	Ly	Khâm	Cấn	
2036. Bính Thìn	Khâm	Ly	Càn	Sa trung Thổ, khắc dương liễu Mộc
2037. Đinh Tỵ	Khôn	Cấn	Đoài	
2038. Mậu Ngọ	Chấn	Đoài	Cấn	Thiên thượng Hỏa, khắc sa trung Kim
2039. Kỷ Mùi	Tốn	Càn	Ly	
2040. Canh Thân	Khôn	Khôn	Khâm	Thạch lựu Mộc, khắc bích thượng Thổ
2041. Tân Dậu	Càn	Tốn	Khôn	
2042. Nhâm Tuất	Đoài	Chấn	Chấn	Đại hải Thủy, khắc thiên thượng Hỏa
2043. Quý Hợi	Cấn	Khôn	Tốn	

2. Về lục thập hoa giáp:

Thời cổ dùng Ngũ hành để diễn giải chu kỳ sinh hoá của vũ trụ từ “không” (vô cực-không hình, không sắc), qua “tiềm thể” (thái cực-có hình, có sắc), sang “khí” (lưỡng nghi-Âm Dương), đến “thời” (tứ tượng-thái Âm thiếu Dương, thái Dương thiếu Âm) và sau cùng là “phương” (bát quái-Đông tứ trạch, Tây tứ trạch). Theo quan niệm cổ nhân, đó là 5 bước vận hành từ “vô” sang “hữu” trên đường tròn “viên mãn” và thực tính ở giữa là “khí” (giữa hữu và vô, giữa thời gian và không gian, giữa ẩn và hiện, giữa quá khứ và tương lai, giữa vật chất và tinh thần); Tiếp đến là 5 chất tạo hoá (Ngũ hành): Kim, Mộc, Thổ, Hoả, Thủy.

<i>Bảng ghi lục thập hoa giáp</i>			<i>Giải nghĩa</i>
0. Ất Hợi	1. Giáp Tuất	Sơn đầu Hỏa	Lửa trên núi
2. Quý Dậu	3. Nhâm Thân	Kiểm phong Kim	Vàng trong kiếm
4. Tân Mùi	5. Canh Ngọ	Lộ bàng Thổ	Đất đường đi
6. Kỷ Tỵ	7. Mậu Thìn	Đại Lâm Mộc	Cây đại thụ
8. Đinh Mão	9. Bính Dần	Lư trung Hỏa	Lửa trong lò
10. Ất Sửu	11. Giáp Tý	Hải trung Kim	Vàng giữa biển
12. Quý Hợi	13. Nhâm Tuất	Đại hải Thủy	Nước biển rộng
14. Tân Dậu	15. Canh Thân	Thạch lựu Mộc	Cây thạch lựu
16. Kỷ Mùi	17. Mậu Ngọ	Thiên thượng Hỏa	Lửa trên trời
18. Đinh Tỵ	19. Bính Thìn	Sa trung Thổ	Cát trong đất
20. Ất Mão	21. Giáp Dần	Đại khe Thủy	Nước khe lớn
22. Quý Sửu	23. Nhâm Tý	Tang đố Mộc	Cây dâu tằm
24. Tân Hợi	25. Canh Tuất	Xoa xuyên Kim	Vàng trang sức
26. Kỷ Dậu	27. Mậu Thân	Đại trạch Thổ	Đất nền nhà
28. Đinh Mùi	29. Bính Ngọ	Thiên hà Thủy	Nước trời mưa
30. Ất Tỵ	31. Giáp Thìn	Phúc đấng Hỏa	Lửa đèn to
32. Quý Mão	33. Nhâm Dần	Kim bạch Kim	Vàng trong bạc
34. Tân Sửu	35. Canh Tý	Bích thượng Thổ	Đất tò vò

36. Kỷ Hợi	37. Mậu Tuất	Bình địa Mộc	Cây đồng bằng
38. Đinh Dậu	39. Bính Thân	Son hạ Hỏa	Lửa chân núi
40. Ất Mùi	41. Giáp Ngọ	Sa trung Kim	Vàng trong cát
42. Quý Tỵ	43. Nhâm Thìn	Trường lưu Thủy	Nước sông dài
44. Tân Mão	45. Canh Dần	Tòng bá Mộc	Cây tùng bá
46. Kỷ Sửu	47. Mậu Tý	Thích lịch Hỏa	Lửa sấm chớp
48. Đinh Hợi	49. Bính Tuất	Óc thượng Thổ	Đất nóc nhà
50. Ất Dậu	51. Giáp Thân	Tuyền lưu Thủy	Nước trong suối
52. Quý Mùi	53. Nhâm Ngọ	Đương liễu Mộc	Cây dương liễu
54. Tân Tỵ	55. Canh Thìn	Bạch lập Kim	Vàng ở đèn
56. Kỷ Mão	57. Mậu Dần	Thành đầu Thổ	Đất thành lũy
58. Đinh Sửu	59. Bính Tý	Giáng hạ Thủy	Nước cuối khe

Lục thập hoa giáp với chu kỳ 60 năm thì Ngũ hành và Bát quái không thay đổi, cũng như Nam và Nữ đều giống nhau. Về việc hôn nhân-vợ chồng, xây cất (nhà cửa-kể cả việc đặt hướng nhà-dương cơ và mộ mã-âm phần) thì cung Bát quái thay đổi (Nam và Nữ cũng khác nhau), nên cổ nhân gọi là cung Phi (quẻ).

(còn tiếp)

16. Kỷ Mùi	17. Mậu Ngọ	Tiên thượng Hỏa	Lửa trên trời
18. Đinh Tỵ	19. Bính Thìn	Sa trung Thổ	Cát trong đất
20. Ất Mão	21. Giáp Dần	Đại khê Thủy	Nước khe lớn
22. Quý Sửu	23. Nhâm Tý	Tòng bá Mộc	Cây tùng bá
24. Tân Hợi	25. Canh Tuất	Xoa xuyên Kim	Vàng trắng sắc
26. Kỷ Dậu	27. Mậu Thân	Đại trạch Thổ	Đất nóc nhà
28. Đinh Mùi	29. Bính Ngọ	Thiên bá Thủy	Nước trời mưa
30. Ất Tỵ	31. Giáp Thìn	Phúc đảng Hỏa	Lửa đàn to
32. Quý Mão	33. Nhâm Dần	Kim bạch Kim	Vàng trong bạc
34. Tân Sửu	35. Canh Tý	Bích thượng Thổ	Đất tổ voi